TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN B
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 218/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28/12/2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vũ Văn N

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Văn B

2. Ông Nguyễn Thanh T

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Hải V-Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa*:

Bà Nhữ Thị H - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 197/2022/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2022 về: *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 80/2022/QĐXXST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Đinh Thị T, Sinh năm: 1988

Trú tại: Thôn S, xã B, huyện B, tỉnh Thanh Hóa

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn T, sinh năm: 1991

Trú tại: Thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình

Có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo biên bản lựa chọn Tòa án giải quyết và đơn khởi kiện ngày 17/10/2022, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Đinh Thị T trình bày: Chị và anh T tự do tìm hiểu, có tổ chức cưới theo phong tục tập quán của địa phương, và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 09/11/2010. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, tuy nhiên do kết hôn đã lâu nhưng vợ chồng vẫn không có con khiến 2 bên gặp nhiều áp lực, thường xuyên mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn ngày càng gay gắt nên từ năm 2016 chị đã bỏ về

nhà ngoại sinh sống, quá trình ly thân không ai còn quan tâm đến ai. Nay xét thấy giữa chị và anh Thắng không còn tình cảm mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án huyện B giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

- Về con: Chị và anh T không có con chung.

- Về tài sản và công nợ: Chị không yêu cầu tòa án giải quyết

Bị đơn anh Trần Văn T sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã ủy thác cho Tòa án Huyện Q, tỉnh Quảng Bình thu thập chứng cứ, tại bản tự khai, đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt anh T trình bày: Anh và chị T có quá trình tìm hiểu, đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 09/11/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với nhau hạnh phúc, tuy nhiên do kết hôn đã lâu nhưng vợ chồng vẫn không có con khiến 2 bên gặp nhiều áp lực, thường xuyên sảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không hòa hợp và chị T đã bỏ về quê sinh sống từ năm 2016, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Hiện tại anh không còn tình cảm với chị T nên đồng ý ly hôn với chị T để sớm ổn định cuộc sống. Anh đã nhận được đầy đủ các tài liệu, chứng cứ do Tòa án tống đạt nay anh không có ý kiến gì. Hiện tại do điều kiện hoàn cảnh khó khăn, ở xa, sức khỏe yếu nên anh không thể có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa được, vì vậy anh xin vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, không phải tiến hành hòa giải, anh đề nghị Tòa án nhân dân huyện B giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

- Về con: Vợ chồng không có con chung.

- Về tài sản và công nợ: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết

Quá trình giải quyết vụ án chị T và anh T đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh T xin vắng mặt. Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh T. Chị T và anh T đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ các điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh T. Chủ tọa phiên tòa cho công bố các tài liệu, chứng cứ và đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn, bản trình bày và xin giải quyết, xét xử vắng mặt của bị đơn, biên bản xác minh, biên bản làm việc và toàn bộ các tài liệu chứng cứ thu thập có trong hồ sơ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273 BLTTDS, điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn lựa chọn Tòa án giải quyết và đơn khởi kiện của chị Đinh Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh T.

Về con chung: Chị T và anh T không có con chung.

Về tài sản, công nợ: Chị T, anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị Tphải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn T có hộ khẩu thường trú và cư trú, sinh sống tại thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, anh T chị T có đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện B, nơi chị T có hộ khẩu thường trú và cư trú sinh sống để giải quyết vụ án. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân huyện B, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn có bản trình bày và xin giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Là vụ án về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị T, anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình ngày 09/11/2010 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng chủ yếu do hai bên chung sống đã lâu mà không có con chung dẫn đến vợ chồng gặp nhiều áp lực, thường xuyên sảy ra mâu thuẫn, bất đồng vì vậy vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Quá trình giải quyết vụ án chị T, anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên cùng đồng ý ly hôn. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều có nguyện vọng được ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị T được ly hôn anh T.

[4] Về con chung: Chị T, anh T không có con chung.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị T, anh T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, điểm b Khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đinh Thị T được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị Đinh Thị T, anh Trần Văn T không có con chung.

Về tài sản, công nợ chung: Chị Đinh Thị T, anh Trần Văn T không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai số: AA/2022/0001908 ngày 27/10/2022. Chị T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
-UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện B;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn N